

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2016

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.554.156.389.188	3.982.656.290.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.921.382.330	1.007.339.463.037
1. Tiền	111	5a	134.921.382.330	255.339.463.037
2. Các khoản tương đương tiền	112	5b		752.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		555.000.000.000	1.168.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	555.000.000.000	1.168.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.172.136.216.934	1.452.361.292.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.a	21.553.826.380	22.087.165.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10a	369.151.732.595	657.561.173.415
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8		12.954.861.601
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	791.651.085.396	769.228.840.946
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.220.427.437)	(9.470.748.501)
IV. Hàng tồn kho	140	12	520.710.312.897	346.757.124.404
1. Hàng tồn kho	141		520.710.312.897	346.757.124.404
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171.388.477.027	8.198.410.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	8.072.612.798	2.136.701.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	19b	44.388.157.277	6.061.709.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19a	118.927.706.952	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.351.052.405.868	1.936.611.663.547
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		690.181.497	1.576.594.090
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7,b	-	197.412.500
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	10.b	-	1.369.181.590
3. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	690.181.497	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.848.842.093.617	1.662.362.256.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.521.990.062.693	1.373.948.682.409
- Nguyên giá	222		4.049.071.270.725	3.638.210.722.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.527.081.208.032)	(2.264.262.039.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	326.376.122.622	286.337.906.999
- Nguyên giá	225		559.228.847.530	441.326.173.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(232.852.724.908)	(154.988.266.512)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	475.908.302	2.075.666.848
- Nguyên giá	228		2.739.038.125	4.191.346.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.263.129.823)	(2.115.679.277)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.270.645.041.185	79.666.520.141
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.270.645.041.185	79.666.520.141
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.b	6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		224.875.089.569	187.006.293.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	224.875.089.569	187.006.293.060
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.905.208.795.056	5.919.267.953.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2016 (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.198.990.909.726	2.567.767.317.036
I. Nợ ngắn hạn	310		1.962.127.863.666	2.231.294.855.429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	475.064.875.760	268.601.704.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	43.867.501.521	71.332.188.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	96.499.630.780	111.997.173.860
4. Phải trả người lao động	314		123.471.766.263	127.693.237.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.442.907.348	1.681.530.550
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	12.643.477.784	125.802.479.566
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	1.178.137.352.767	1.488.578.847.373
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	31.000.351.443	35.607.693.725
II. Nợ dài hạn	330		236.863.046.060	336.472.461.607
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	8.611.419.134	7.325.448.932
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	213.444.295.806	201.042.030.988
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	14.807.331.120	128.104.981.687
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.706.217.885.330	3.351.500.636.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	4.706.217.885.330	3.351.500.636.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	1.875.493.730.000	1.410.152.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24	1.875.493.730.000	1.410.152.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	288.340.082.456	227.419.225.906
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	383.972.302.694	322.472.302.694
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	2.158.411.770.180	1.391.456.587.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		753.431.079.045	403.400.380.763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.404.980.691.135	988.056.207.229
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.905.208.795.056	5.919.267.953.628



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập

Lê Bá Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH NĂM 2016**
Cho kỳ kế toán năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	28	6.856.568.299.272	7.408.109.587.461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	33.996.495.734	14.561.097.003
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		6.822.571.803.538	7.393.548.490.458
4. Giá vốn hàng bán	11	30	4.535.664.390.367	5.184.926.702.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>2.286.907.413.171</u>	<u>2.208.621.787.834</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	163.424.413.395	139.072.058.499
7. Chi phí tài chính	22	32	76.588.651.282	62.994.733.228
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.288.816.633	48.086.746.546
8. Chi phí bán hàng	25	33	713.160.083.352	684.332.923.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	48.647.469.717	225.267.549.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.611.935.622.215</u>	<u>1.375.098.640.402</u>
11. Thu nhập khác	31	35	32.286.242.413	22.775.673.349
12. Chi phí khác	32		1.798.074.912	2.841.414.210
13. Lợi nhuận khác	40		<u>30.488.167.501</u>	<u>19.934.259.139</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.642.423.789.716</u>	<u>1.395.032.899.541</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	143.668.412.081	124.946.278.312
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.498.755.377.635</u>	<u>1.270.086.621.229</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			



Tổng Giám đốc

Võ Phấn Đàng

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

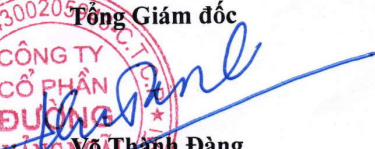
Người lập

Lê Bá Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.642.423.789.716	1.395.032.989.541
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao và phân bổ	02	13,14,15	318.643.842.130	346.217.700.560
- Các khoản dự phòng	03		749.678.936	(2.156.800.480)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32	3.436.712.283	7.102.607.386
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(147.069.040.553)	(119.367.440.241)
- Chi phí lãi vay	06	32	69.616.614.945	48.086.746.546
- Các khoản điều chỉnh khác	07	23	(90.000.000.000)	115.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.797.801.597.457	1.789.915.803.312
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(111.847.606.206)	46.336.659.011
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(173.953.188.493)	189.901.449.815
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(117.801.276.299)	60.700.500.370
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(43.804.708.216)	12.484.060.494
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(69.616.614.945)	(48.401.234.686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(134.192.938.824)	(143.683.797.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.600.000	1.107.654.290
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.189.762.927)	(19.404.114.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.136.399.101.547	1.888.956.980.243
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.097.803.310.040)	(897.952.994.085)
2. Tiền thu từ TLY, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	532.334.120
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(243.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		625.954.861.601	167.661.723.786
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.527.928.800
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.264.885.230	54.426.532.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.350.583.563.209)	(916.804.474.651)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		103.225.406.550	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	5.233.729.923.316	5.496.831.492.307
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(5.592.527.208.441)	(5.363.652.541.625)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(58.040.766.683)	(152.331.462.002)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(344.616.230.950)	(336.163.005.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(658.228.876.208)	(355.315.517.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(872.413.337.870)	616.836.988.472
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.007.339.463.037	390.502.474.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.742.837)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		134.921.382.330	1.007.339.463.037

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đàng
Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng


Trần Ngọc Phương

Người lập


Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phở Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại 31/12/2016, Công ty có 15 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp (đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 18/NQ/CPĐQN-HDQT ngày 08/3/2016 của HĐQT Công ty);
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(iii) Vô chai, kết

Vô chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Báo cáo bộ phận****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Năm 2016	Doanh thu thuần	Thu nhập hoạt động khác	Chi phí khác	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
Nhà máy Bia Dung Quất	612.110.327.101	741.293.636	113.798.522	78.075.566.601
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	54.194.288.212	31.500.000	21.750	12.801.750.018
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	3.683.007.969.309	31.273.136.069	72.489.273	809.589.277.302
Nhà máy Đường Phở Phong	285.323.990.968	72.842.531	7.500.000	48.415.374.449
Trung tâm môi trường và nước sạch	11.106.400.454			1.711.327.937
Nhà máy đường An Khê	1.557.313.731.034	146.696.998	260.559.944	164.658.227.848
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	436.383.118.929	72.545.466	2.643.601	22.582.088.309
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	408.812.105.414	40.994.558	15.843.750	48.798.232.702
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.615.831.396	-	-	(683.706.801)
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	58.079.970.559	7.830.000	-	5.052.652.305
Nhà máy Cơ khí	11.291.684.668			1.571.927.374
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	46.122.026.192	357.267.975	1.496.519.256	449.851.071.672
	7.165.361.444.236	32.744.107.233	1.969.376.096	1.642.423.789.716
Các khoản loại trừ	(342.789.640.698)	(457.864.820)	(171.301.184)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	(143.668.412.081)
Tổng cộng	6.822.571.803.538	32.286.242.413	1.798.074.912	1.498.755.377.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Tài sản của bộ phận tại ngày 31/12/2016					Năm 2016
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính
Nhà máy Bia Dung Quất	517.254.718.007	(385.093.492.966)	124.730.105	171.410.409.037	58.868.154.522	22.500.000.000
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	162.667.283.901	(105.352.129.246)	78.494.370	100.306.322.761	4.218.408.922	1.949.503.189
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	1.170.867.579.528	(678.903.580.717)	45.008.227.386	1.329.958.963.328	503.728.880.229	163.000.000.000
Nhà máy Đường Phổ Phong	197.478.934.638	(169.130.445.607)	30.284.362.755	63.777.564.145	2.931.881.246	7.000.000.000
Trung tâm môi trường và nước sạch	28.516.032.636	(19.482.084.779)	24.157.035	9.118.512.279	241.707.424	1.520.000.000
Nhà máy đường An Khê	1.631.140.763.019	(921.754.765.075)	193.205.966.216	1.093.035.204.816	25.464.466.928	105.419.252.973
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	142.542.318.765	(105.764.585.096)	2.953.856.321	73.025.087.900	56.412.540.881	5.850.000.000
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	116.145.167.678	(75.626.025.410)	905.810.622	71.191.999.810	29.754.269.000	7.500.000.000
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	3.217.637.849	(1.269.065.267)	5.646.820	4.216.862.342	22.318.440	184.867.223
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(2.081.570.935)	4.681.178.000	9.413.801.616	1.825.020.961	195.966.933
Nhà máy Cơ khí	3.406.308.768	(2.441.016.422)	1.118.265.219	130.084.643.561	3.471.504.826	300.000.000
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	73.108.965.703	(60.182.446.512)	894.435.703.582	3.849.669.423.461	1.601.311.778.994	3.224.251.812
Tổng cộng	4.049.071.270.725	(2.527.081.208.032)	1.172.826.398.431	6.905.208.795.056	2.288.250.932.373	318.643.842.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2015	Doanh thu thuần	Thu nhập hoạt động khác	Chi phí khác	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
Nhà máy Bia Dung Quất	606.867.684.086	880.212.363	7.272.727	79.151.485.428
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	40.870.092.542	998.282.665		8.369.403.041
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	3.783.472.087.064	20.072.855.877	(440.277.407)	850.692.482.325
Nhà máy Đường Phở Phong	281.350.402.504	136.943.788	65.249.179	19.721.882.354
Trung tâm môi trường và nước sạch	11.963.571.573			1.943.834.959
Nhà máy đường An Khê	2.105.798.090.674	998.282.665	(161.998.435)	201.081.227.748
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	370.625.592.475	195.311.573	64.330.223	5.712.639.262
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	409.279.293.816	271.896.327	107.328.900	44.656.108.867
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.714.186.389	3.744.000	15.689.629	-200.788.094
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	50.127.167.603			1.432.272.766
Nhà máy Cơ khí	41.575.107.007			948.709.762
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	47.249.628.906	553.570.315	3.520.962.983	181.523.731.123
	7.750.892.904.639	24.111.099.573	3.178.557.799	1.395.032.989.541
Các khoản loại trừ	(357.344.414.181)	(337.143.559)	(337.143.559)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(124.946.278.312)
Tổng cộng	7.393.548.490.458	23.773.956.014	2.841.414.240	1.270.086.711.229

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

02 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Tài sản của bộ phận tại ngày 01/01/2016					Năm 2015
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính
Nhà máy Bia Dung Quất	517.871.267.189	(363.424.523.966)	380.674.632	193.581.682.688	76.901.929.768	25.566.000.000
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	84.350.033.411	(81.944.562.383)	69.899.760	11.495.858.545	2.124.807.693	1.030.281.839
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	861.320.724.948	(593.136.493.720)	17.890.527.123	902.131.770.078	445.997.525.371	190.524.146.671
Nhà máy Đường Phổ Phong	196.066.239.893	(162.161.478.940)	21.970.874.424	84.242.382.420	3.778.346.494	8.088.916.817
Trung tâm môi trường và nước sạch	27.821.032.636	(17.267.084.779)	22.072.680	10.642.447.409	755.146.291	1.626.293.453
Nhà máy đường An Khê	1.630.584.226.928	(816.339.204.521)	153.140.578.419	1.108.726.492.614	68.958.413.658	100.000.000.000
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	141.298.433.310	(99.914.585.096)	3.446.342.238	66.866.123.013	45.641.102.854	6.400.000.000
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	99.298.419.051	(68.048.440.065)	2.043.998.421	57.824.721.322	21.577.368.963	5.600.000.000
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	2.992.802.394	(1.084.198.044)	23.121.000	3.753.927.653	19.431.126	34.900.070
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(1.885.604.002)	4.355.110.000	7.765.616.466	2.376.213.883	128.192.924
Nhà máy Cơ khí	3.347.217.859	(2.141.016.422)	6.154.353.181	22.471.292.415	1.047.840.161	127.000.000
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	70.534.764.473	(56.914.847.978)	1.244.440.334.758	3.449.765.639.005	1.898.589.190.774	4.281.757.760
Tổng cộng	3.638.210.722.325	(2.264.262.039.916)	1.453.937.886.636	5.919.267.953.628	2.567.767.317.036	343.407.489.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

(a) Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt và vàng	17.395.849.777	39.306.806.323
Tiền gửi ngân hàng	117.525.532.553	216.032.656.714
Cộng	134.921.382.330	255.339.463.037

(b) Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	752.000.000.000
Cộng	-	752.000.000.000

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi ngân hàng	555.000.000.000	1.168.000.000.000
Cộng	555.000.000.000	1.168.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	31/12/2016	01/01/2016
			Giá gốc VND	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào:				
▪ Công ty con				
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát (i)	Quảng Ngãi, Việt Nam	100%	6.000.000.000	6.000.000.000
			6.000.000.000	6.000.000.000

- (i) Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có kết quả kinh doanh lãi và Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ lợi nhuận trong năm. Do đó, giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	1.191.711.821	1.559.467.347
Công ty TNHH Dịch vụ EB	795.310.998	193.785.326
DNTN TMDV Ký Hiền	8.410.319	2.217.793.027
Siêu thị Big C	2.312.246.606	-
Global Import	1.948.668.266	14.576
Các đối tượng khác	15.297.478.370	18.116.104.809
Cộng	21.553.826.380	22.087.165.085

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	-	140.732.500
Các đối tượng khác	-	56.680.000
Cộng	-	197.412.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu của Công ty.

	31/12/2016	01/01/2016
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị - Bên liên quan		
Ông Võ Thành Đàng		345.720.000
Ông Cao Minh Tuấn		232.500.000
Ông Đặng Phú Quý		232.500.000
Ông Trần Ngọc Phương		232.500.000
Ông Ngô Văn Tụ		232.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tiến		232.500.000
Các cá nhân khác		11.446.641.601
		- 12.954.861.601

Các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu có kỳ hạn gốc 4 năm, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu trong vòng ba năm đầu, không có tài sản đảm bảo, không có lãi suất trong kỳ hạn. Lãi suất quá hạn được tính bằng lãi suất cho vay trung bình của ngân hàng thương mại từ sau năm thứ tư.

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát (*)	778.529.898.385	750.624.560.205
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7.057.666.667	11.456.763.886
Tạm ứng	1.678.570.410	4.076.645.872
Phải thu khác	4.384.949.934	3.070.870.983
Cộng	791.651.085.396	769.228.840.946

(*) Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát không được bảo đảm, không chịu lãi và thu được khi có yêu cầu.

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Ký cược, ký quỹ	680.181.497	
Phải thu khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	690.181.497	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Trả trước cho người bán

(a) Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Ứng dụng và Phát triển Công nghệ	-	384.463.420.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	-	6.433.200.000
Công ty TNHH Hanh Xuong	-	73.158.360.000
KRONES AG	64.051.359.932	-
Công ty Tetrapak	23.609.197.018	
Các đối tượng khác	281.491.175.645	193.506.193.415
Cộng	369.151.732.595	657.561.173.415

(b) Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Phát triển & Năng lượng Công nghệ	-	750.000.000
Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng huyện Bình Sơn	-	540.181.590
Các đối tượng khác	-	79.000.000
Cộng	-	1.369.181.590

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.969.353.478	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.363.705.153	48.000.000
Các khoản khác	2.739.554.167	2.088.701.091
Cộng	8.072.612.798	2.136.701.091

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí thuê đất trả trước	196.254.020.978	170.442.780.661
Công cụ và dụng cụ	19.799.873.045	5.440.421.596
Vỏ chai, kết	3.554.953.194	6.690.847.593
Các khoản khác	5.266.242.352	4.432.243.210
	224.875.089.569	187.006.293.060

12. Hàng tồn kho

	31/12/2016	01/01/2016
Hàng mua đang đi trên đường	21.163.390.133	5.733.740.896
Nguyên vật liệu	215.548.427.180	237.326.925.839
Công cụ và dụng cụ	5.795.053.212	4.326.465.578
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	192.316.498.909	34.070.415.400
Thành phẩm	83.686.993.693	46.535.805.967
Hàng hóa	589.732.770	18.167.338.756
Hàng gửi đi bán	1.610.217.000	596.431.968
	520.710.312.897	346.757.124.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	729.322.280.466	2.745.039.249.187	120.299.922.900	43.549.269.772	3.638.210.722.325
Mua sắm trong kỳ	1.123.389.237	2.294.039.818	25.443.166.496	7.977.808.857	13.537.478.117
Đ/tư XD/CB h/thành	130.577.770.200	192.385.771.990	44.893.350.008	6.315.026.340	374.171.918.538
T/lý, nhượng bán	-	136.031.000	-	-	136.031.000
Giảm khác	-	-	13.743.546	-	13.743.546
Số cuối kỳ	861.023.439.903	2.939.583.029.995	190.622.695.858	57.842.104.969	4.049.071.270.725
Khấu hao					
Số đầu kỳ	385.575.665.795	1.736.540.157.145	109.351.215.796	32.795.001.180	2.264.262.039.916
Tăng trong kỳ	77.585.226.371	153.675.026.212	27.252.139.469	4.456.550.610	262.968.942.662
- Khấu hao	77.585.226.371	153.675.026.212	4.826.213.178	4.456.550.610	240.543.016.371
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	-	22.425.926.291	-	22.425.926.291
T/lý, nhượng bán	-	136.031.000	-	-	136.031.000
Giảm khác	-	-	13.743.546	-	13.743.546
Số cuối kỳ	463.160.892.166	1.890.079.152.357	136.589.611.719	37.251.551.790	2.527.081.208.032
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	343.746.614.671	1.008.499.092.042	10.948.707.104	10.754.268.592	1.373.948.682.409
Số cuối kỳ	397.862.547.737	1.049.503.877.638	54.033.084.139	20.590.553.179	1.521.990.062.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	441.326.173.511
Thuê tài chính trong kỳ	115.551.211.200
Tăng khác	2.351.462.819
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	559.228.847.530
Khấu hao	
Số đầu kỳ	154.988.266.512
Khấu hao trong kỳ	77.864.458.396
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	232.852.724.908
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	286.337.906.999
Số cuối kỳ	326.376.122.622

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuê tài chính tương ứng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.438.696.000	1.752.650.125	4.191.346.125
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	1.452.308.000	-	1.452.308.000
Số cuối kỳ	986.388.000	1.752.650.125	2.739.038.125
Khấu hao			
Số đầu kỳ	550.990.417	1.564.688.860	2.115.679.277
Khấu hao trong kỳ	57.759.200	178.608.163	236.367.363
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	88.916.817	-	88.916.817
Số cuối kỳ	519.832.800	1.743.297.023	2.263.129.823
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.887.705.583	187.961.265	2.075.666.848
Số cuối kỳ	466.555.200	9.353.102	475.908.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Mua sắm	40.103.139.717	-
- Máy thu hoạch mía	37.837.465.597	-
- Mua đất của hộ dân	2.265.674.120	-
Xây dựng cơ bản	2.230.541.901.468	79.666.520.141
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	939.952.770.717	35.225.530.138
- Dự án cồn rượu cao cấp	10.530.885.503	10.513.270.118
- Mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Bắc Ninh	22.973.950.557	1.617.619.110
- Xưởng sửa chữa, bảo dưỡng cơ giới nông nghiệp	-	5.847.131.832
- Sân vườn, khu KCS Nhà máy sữa	-	3.872.262.998
- Máy rót sữa TBA và máy đóng thùng	-	1.797.763.200
- Dự án khảo nghiệm giống mía mới	-	671.814.150
- Cụm kho thành phẩm Dung Quất	-	174.016.883
- Dự án trồng cây siêu cao lương	-	184.755.576
- Nhà kho thành phẩm nước khoáng	-	808.187.414
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện sinh khối	1.212.978.503.511	17.018.605.905
- Dự án Nhà máy Sữa Bình Dương	39.908.359.560	884.280.090
- Các công trình khác	2.321.234.394	1.051.282.727
	2.270.645.041.185	79.666.520.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Crown Hà Nội	2.865.428.442	4.723.516.480
Công ty TNHH Asia Packing Industries	16.260.498.540	19.189.971.426
Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	6.090.073.275	8.640.977.241
Công ty CP bao bì nhựa Sài Gòn	4.337.941.366	4.283.784.204
Công ty CP In bao bì Khatoco	4.787.201.930	3.371.999.586
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	384.393.790	1.041.954.705
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	8.430.450.000	6.798.990.715
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	25.665.396.720	43.447.805.264
Công ty Phân bón Việt Nhật	12.947.000.000	12.270.000.000
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	1.094.077.885	-
Công TNHH SXTM Minh Thông	2.861.621.300	1.289.706.424
Công ty CP Hóa chất Á Châu	3.641.184.800	
Công ty Bao bì Kinh Bắc	3.136.620.685	
Công ty TNHH TM&DV Kỹ Thuật Nam Phát	4.301.550.000	
Công ty cơ điện Xây lắp Hùng Vương	15.443.837.358	873.022.800
Công ty TNHH Hanh Xương	57.414.097.840	-
Tập đoàn Toji	46.836.862.854	-
Công ty cơ khí lắp máy Đại Hãn	8.683.194.335	
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	28.962.500.000	
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	14.686.024.415	
Công ty Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	9.392.193.300	2.990.683.400
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liều	5.566.784.372	
Công ty CP Nồi Hơi Sài Gòn	3.031.133.317	
Công ty CP Cơ Khí Gang Thép	4.416.171.199	
Công ty CP Lò Hơi Ngô Châu Việt Nam	2.615.799.999	
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội Viettel	7.373.395.324	
Các đối tượng khác	173.839.442.714	159.679.292.403
Cộng	475.064.875.760	268.601.704.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Minh Đức	1.423.198.920	3.692.697.674
Công ty TNHH Đầu tư và PP Thuận Phát - Đồng Đa	1.413.585.779	1.312.301.466
Công ty Cổ phần XD & TM 127	1.054.426.174	163.763.668
DNTN TM Minh Chiêu	1.089.939.766	
Cty TNHH MTV Hữu Thủy	2.056.987.658	3.488.999.958
Cty TNHH TM& DV Hưng Oanh	1.605.569.965	1.303.099.031
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Việt Trung	4.310.401.154	3.736.256.908
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	14.075.888	3.015.700.509
Chi nhánh Bim Sơn - Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	-	2.747.959.753
Các đối tượng khác	30.899.316.217	51.871.409.116
Cộng	43.867.501.521	71.332.188.083

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Thuế phải nộp và còn phải thu Nhà nước :

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	19.907.378.865	110.464.722.914	245.553.759.686	118.927.706.952	3.746.049.045
Thuế GTGT hàng NK			27.297.797.765	27.297.797.765	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	34.726.338.122	332.616.776.551	339.933.578.280	-	27.409.536.393
Thuế xuất nhập khẩu	-	86.827.002	6.577.660.952	8.572.142.306		(1.907.654.352)
Thuế TNDN	-	56.920.573.325	143.668.412.081	134.192.938.824	-	66.396.046.582
Thuế thu nhập cá nhân	-	229.480.692	24.203.932.857	24.254.230.184	-	179.183.365
Thuế tài nguyên	-	119.410.856	1.787.805.960	1.782.324.980	-	124.891.836
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.378.312.792	3.378.312.792		-
Các loại thuế khác	-	(63.000)	2.292.951.943	1.751.056.530		541.832.413
Phí và lệ phí	-	7.227.998	130.557.550	128.040.050	-	9.745.498
Cộng	-	111.997.173.860	652.418.931.365	786.844.181.397	118.927.706.952	96.499.630.780

- ✓ Thuế phải thu Nhà nước 118,9 tỷ là khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào của 2 dự án Điện sinh khối An Khê và dự án nâng công suất NMT An Khê 18.000 TMN đang được đề nghị hoàn đến ngày 31/12/2016.

b. Thuế GTGT được khấu trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	6.061.709.003	(37.695.874.116)	630.574.158	44.388.157.277
Cộng	6.061.709.003	(37.695.874.116)	630.574.158	44.388.157.277

- ✓ Thuế GTGT được khấu trừ 44,388 tỷ đồng trong đó thuế GTGT đầu vào của Dự án Sữa Đậu Nành Vinasoy Việt Nam – chi nhánh Bình Dương là 43,757 tỷ đồng và dự án nâng công suất NMD An Khê 18.000 TMN

20. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	774.864.500	-
Chiết khấu thương mại	-	3.961.311.482
Chi phí vận chuyển	3.519.645.572	4.264.744.454
Phải trả Nhà nước 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng	-	2.006.955.750
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	58.043.909	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.784.849.315	2.525.123.461
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.076.750	109.858.369.200
Phải trả khác	6.473.997.738	3.185.975.219
	12.643.477.784	125.802.479.566

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.611.419.134	7.325.448.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.420.951.656.218	5.233.729.923.316	5.566.414.176.890	1.088.267.402.644
- Ngân hàng Công Thương QNgãi	782.426.879.988	2.864.521.595.544	3.000.608.535.371	646.339.940.161
- Ngân hàng Ngoại Thương QNgãi	553.872.777.462	2.137.406.870.883	2.303.241.129.113	388.038.519.232
- Ngân hàng Quân Đội QNgãi	84.651.998.768	208.903.463.991	253.384.075.432	40.171.387.327
- Ngân hàng SHB QNgãi		22.897.992.898	9.180.436.974	13.717.555.924
Vay dài hạn đến hạn trả	26.113.031.551	25.797.161.201	26.113.031.551	25.797.161.201
- Ngân hàng Đầu tư và PT QNgãi	1.029.609.344	1.029.609.344	1.029.609.344	1.029.609.344
- Ngân hàng Công Thương QNgãi	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp QNgãi	925.422.207	616.948.138	925.422.207	616.948.138
- Ngân hàng Phát triển Q Ngãi	23.158.000.000	23.150.603.719	23.158.000.000	23.150.603.719
Nợ thuê tài chính đến hạn	41.514.159.604	66.941.851.758	44.383.222.440	64.072.788.922
Cộng	1.488.578.847.373	5.326.468.936.275	5.636.910.430.881	1.178.137.352.767

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	54.550.016.324		- 26.113.031.551	28.436.984.773
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	3.088.828.020		- 1.029.609.344	2.059.218.676
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	2.993.266.100		- 1.000.000.000	1.993.266.100
- Ngân hàng NN&PTNT Quảng Ngãi	2.159.318.485		- 925.422.207	1.233.896.278
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	46.308.603.719		- 23.158.000.000	23.150.603.719
Nợ thuê tài chính	214.119.205.819	115.551.211.200	54.793.155.863	274.877.261.156
Cộng	268.669.222.143	115.551.211.200	80.906.187.414	303.314.245.929
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	26.113.031.551			25.797.161.201
- Nợ thuê tài chính đến hạn	41.514.159.604			64.072.788.922
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	201.042.030.988			213.444.295.806

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:
– Hợp đồng số 05/HĐTD ngày 24/10/1996 với thời hạn vay là 23 năm. Mục đích sử dụng tiền vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng số 07/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 08/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 01/98/HĐ ngày 26/05/1998 với thời hạn vay là 21 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Công thương CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HDTD ngày 01/01/2006 với thời hạn vay là 15 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HDTD ngày 16/08/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 21/2006 ngày 24/10/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - ✓ Thuê tài chính AB Svensk Exportkredit theo các hợp đồng thuê tài chính dài hạn bằng đồng USD sau:
 - Các hợp đồng số 200625, số 200685 và số 200630 ngày 21/5/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
 - Các hợp đồng số 200707 và số 200708 ngày 08/6/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
 - Hợp đồng số 200962 ngày 14/4/2016 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Máy rót TPA 250 Sq. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng.
 - Các hợp đồng số 201075, số 201106 và số 201107 ngày 12/08/2016 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bình Dương. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Số dư đầu kỳ	35.607.693.725	32.265.510.726
Trích lập trong kỳ	12.473.596.947	22.526.000.000
Sử dụng trong kỳ	(17.080.939.229)	(19.183.817.001)
Số dư cuối kỳ	31.000.351.443	35.607.693.725

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2016	Năm 2015
Số dư đầu kỳ	128.104.981.687	41.240.071.213
Tăng trong kỳ	-	115.000.000.000
Giảm trong kỳ	(113.297.650.567)	(28.135.089.526)
Hoàn nhập Quỹ	(90.000.000.000)	
Sử dụng quỹ để đầu tư tài sản cố định	(22.425.926.291)	(27.914.791.663)
Chi phí trực tiếp sử dụng quỹ	(871.724.276)	(220.297.863)
Số dư cuối kỳ	14.807.331.120	128.104.981.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	1.175.133.040.000	227.419.225.906	268.262.302.694	832.669.164.763	2.503.483.733.363
Lợi nhuận thuần				1.270.086.711.229	1.270.086.711.229
Pbỏ vào các quỹ			54.210.000.000	(54.210.000.000)	0
Pbỏ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(22.526.000.000)	(22.526.000.000)
Cổ tức	235.019.480.000			(352.532.784.000)	(117.513.304.000)
Tạm ứng cổ tức				(282.030.504.000)	(282.030.504.000)
Số dư tại 31/12/2015	1.410.152.520.000	227.419.225.906	322.472.302.694	1.391.456.587.992	3.351.500.636.592
Số dư tại 01/01/2016	1.410.152.520.000	227.419.225.906	322.472.302.694	1.391.456.587.992	3.351.500.636.592
Lợi nhuận thuần				1.498.755.377.635	1.498.755.377.635
Phát hành CP tăng vốn điều lệ	42.304.550.000	60.920.856.550			103.225.406.550
Pbỏ vào các quỹ			61.500.000.000	(61.500.000.000)	-
Pbỏ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(12.473.596.947)	(12.473.596.947)
Cổ tức	423.036.660.000			(564.051.912.000)	(141.015.252.000)
Tạm ứng cổ tức				(93.774.686.500)	(93.774.686.500)
Số dư tại 31/12/2016	1.875.493.730.000	288.340.082.456	383.972.302.694	2.158.411.770.180	4.706.217.885.330

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.410.152.520.000	1.175.133.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	465.341.210.000	235.019.480.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.875.493.730.000	1.410.152.520.000

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	Năm 2016		Năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000
Tăng trong kỳ	46.534.121	465.341.210.000	23.501.948	235.019.480.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	42.303.666	423.036.660.000	23.501.948	235.019.480.000
- Phát hành cổ phiếu	4.230.455	42.304.550.000		
Số dư cuối kỳ	187.549.373	1.875.493.730.000	141.015.252	1.410.152.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	187.549.373	1.875.493.730.000	141.015.252	1.410.152.520.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	187.549.373	1.875.493.730.000	141.015.252	1.410.152.520.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	187.549.373	1.875.493.730.000	141.015.252	1.410.152.520.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Cổ tức

a. Trả cổ tức năm 2015:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 33/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2016 ngày 09/04/2016 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền 423.045.756.000 đồng (tương ứng tỷ lệ 30% vốn điều lệ) theo 3 đợt:
 - ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 141.015.252.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 56/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/7/2015 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/7/2015; ngày thực hiện chi trả: 10/8/2015);
 - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 141.015.252.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 81/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/12/2015 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 21/12/2015; ngày thực hiện chi trả: 04/01/2016);
 - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 141.015.252.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 29/4/2016; ngày thực hiện chi trả: 30/05/2016).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương ứng 423.036.660.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 46/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 03/5/2016. Chi tiết:
 - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/5/2016;
 - ✓ Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức: 42.303.666 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Ứng cổ tức năm 2016:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 93.774.686.600 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 98/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/8/2016 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 16/8/2016; ngày thực hiện chi trả: 16/9/2016);

27. Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 33/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2016 ngày 09/04/2016 của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với tỷ lệ phát hành là 3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2015.

Ngày 22/06/2016, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 90/NQ/CPĐQN-HĐQT quyết định kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu là ngày 08/07/2016.

- Số lượng cổ phiếu phát hành là: 4.230.455 cổ phiếu
- Giá phát hành: 24.410 đồng/cổ phiếu

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	6.682.850.782.715	7.201.985.590.721
Doanh thu bán hàng hóa	108.231.543.677	123.522.610.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.194.288.212	41.026.279.472
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.291.684.668	41.575.107.007
Cộng	6.856.568.299.272	7.408.109.587.461

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Chiết khấu thương mại	31.157.104.536	5.815.066.476
Giảm giá hàng bán	-	433.144.321
Hàng bán bị trả lại	2.839.391.198	8.312.886.206
Cộng	33.996.495.734	14.561.097.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.378.349.933.631	4.989.677.494.535
Giá vốn của hàng hóa đã bán	107.759.585.561	123.377.181.358
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.182.384.566	32.342.289.501
Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.372.486.609	39.529.737.230
Cộng	4.535.664.390.367	5.184.926.702.624

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	năm 2016	năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.392.944.211	53.728.679.502
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.676.096.342	67.483.579.521
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.189.620.952	1.385.846.808
Chiết khấu thanh toán	14.943.240.330	16.250.154.225
Doanh thu hoạt động tài chính khác	222.511.560	223.798.443
Cộng	163.424.413.395	139.072.058.499

32. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	69.616.614.945	48.086.746.546
Chiết khấu thanh toán	3.428.730.089	3.042.668.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.716.936	4.750.238.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.433.589.312	7.102.607.386
Chi phí tài chính khác	-	12.472.000
	76.588.651.282	62.994.733.228

33. Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên bán hàng	205.257.459.419	206.784.784.513
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	144.272.183.876	168.113.028.378
Chi phí quảng cáo	150.550.272.404	210.322.996.077
Chi phí khuyến mãi	36.936.876.729	18.789.399.140
Chi phí hoa hồng đại lý	48.640.562.619	
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	66.433.739.555	38.727.626.380
Các khoản khác	61.068.988.750	41.595.089.140
Cộng	713.160.083.352	684.332.923.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lương nhân viên quản lý	83.485.148.879	73.299.938.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.854.129.456	8.232.793.053
Chi phí tiếp khách	8.594.628.886	4.760.526.311
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.363.517.950	4.121.469.696
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	(90.000.000.000)	115.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	346.465.922	(2.156.800.480)
Các khoản khác	16.003.578.624	22.009.532.172
Cộng	48.647.469.717	225.267.459.075

35. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Nhận hỗ trợ marketing	26.344.312.727	20.001.272.727
Đ/c giảm tiền thuê đất của NN	4.053.322.908	
Thu nhập thanh lý vật tư	-	811.287.452
Các khoản khác	1.888.606.778	1.963.113.170
Cộng	32.286.242.413	22.775.673.349

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	143.668.412.081	124.946.278.312
Kỳ hiện hành	143.668.412.081	124.946.278.312



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền